

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ DỊCH
VỤ DU LỊCH HẢI PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

Tháng 3 năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	07 - 27
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng được Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng theo:

- Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 25/03/2014 của UBND thành phố Hải Phòng về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng.

- Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 29/06/2015 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng thành Công ty Cổ phần.

- Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của UBND thành phố Hải Phòng về việc hoàn tất thủ tục chuyển Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200534908 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 05 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 khu I Vạn Sơn, Phường Hải Sơn, Quận Đồ Sơn, TP. Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Trọng Nam	Chủ tịch
Ông Đỗ Phục Long	Thành viên
Ông Phạm Song Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiền	Thành viên
Ông Đinh Văn Việt	Thành viên

Các thành viên của Ban điều hành và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Phục Long	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Song Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Bùi Thị Anh Đào	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Minh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Phòng, ngày 21 tháng 03 năm 2024
TM. Ban điều hành
Tổng Giám đốc 



Đỗ Phục Long

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý Báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hải Phòng, ngày 21 tháng 03 năm 2024
Chủ tịch Hội đồng Quản trị 



Đỗ Trọng Nam



Số: 06NV2/2024/ASCO/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng được lập ngày 21 tháng 03 năm 2024, từ trang 7 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4493-2024-149-1

Kiểm toán viên

Phan Đình Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2024-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		52.467.530.578	42.966.423.960
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.196.214.596	17.998.390.556
111 1. Tiền		1.294.866.836	8.913.884.979
112 2. Các khoản tương đương tiền		8.901.347.760	9.084.505.577
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.271.315.982	24.968.033.404
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	42.022.638.384	24.046.768.189
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		128.118.151	639.861.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	120.559.447	281.404.215
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.649.395.170	25.480.562.672
220 II. Tài sản cố định		23.649.395.170	25.480.562.672
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	23.649.395.170	25.480.562.672
222 - Nguyên giá		65.203.928.159	67.924.435.212
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(41.554.532.989)	(42.443.872.540)
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		76.116.925.748	68.446.986.632

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		38.474.944.899	30.861.944.472
310 I. Nợ ngắn hạn		38.474.944.899	30.861.944.472
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	8	19.221.900.000	13.002.700.263
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		288.158.200	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	3.348.419.823	3.937.971.163
314 4. Phải trả người lao động		7.658.493.460	7.209.130.538
318 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	11	5.712.062.455	3.555.637.074
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	10	448.508.075	1.747.409.136
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.797.402.886	1.409.096.298
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		37.641.980.849	37.585.042.160
410 I. Vốn chủ sở hữu	12	27.393.579.996	26.110.944.707
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.000.000.000	20.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.000.000.000	20.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		3.485.918.619	2.829.662.097
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.907.661.377	3.281.282.610
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(19.017.000)	(597.352.005)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		3.926.678.377	3.878.634.615
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		10.248.400.853	11.474.097.453
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		10.248.400.853	11.474.097.453
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		76.116.925.748	68.446.986.632

Người lập biểu

Hoàng Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Hải Phòng, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đỗ Phục Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	123.401.936.708	124.310.559.052
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.401.936.708	124.310.559.052
11	3. Giá vốn hàng bán	15	104.720.703.845	106.524.324.444
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.681.232.863	17.786.234.608
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	16	783.504.195	579.293.475
22	6. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	7. Chi phí bán hàng		-	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	14.597.554.465	12.850.077.160
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.867.182.593	5.515.450.923
31	10. Thu nhập khác	18	1.090.511.076	14.947.737
32	11. Chi phí khác	19	844.872.958	832.079.053
40	12. Lợi nhuận khác		245.638.118	(817.131.316)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.112.820.711	4.698.319.607
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	1.186.142.334	1.080.747.784
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.926.678.377</u>	<u>3.617.571.823</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	1.963	996
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21	1.963	996

Người lập biểu



Hoàng Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Hải Phòng, ngày 21 tháng 03 năm 2024



Tổng Giám đốc



Đỗ Phục Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	5.112.820.711	4.698.319.607
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.326.797.732	4.177.787.868
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.354.499.110)	(579.293.475)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6.085.119.333	8.296.814.000
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(17.303.282.578)	(4.005.599.201)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	6.038.551.505	10.414.175.469
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.219.598.477)	(1.129.625.562)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(47.223.618)	(2.831.387.341)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(6.446.433.835)	10.744.377.365
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(3.180.555.555)	(2.097.222.222)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.030.223.640	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	502.343.970
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	794.589.790	568.207.880
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(355.742.125)	(1.026.670.372)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.000.000.000)	(1.462.256.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(1.000.000.000)</i>	<i>(1.462.256.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(7.802.175.960)	8.255.450.993
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	17.998.390.556	9.742.939.563
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 <u>10.196.214.596</u>	<u>17.998.390.556</u>

Người lập biểu



Hoàng Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng



Đỗ Phục Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng được Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng theo:

- Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 25/03/2014 của UBND thành phố Hải Phòng về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng.
- Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 29/06/2015 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng thành Công ty Cổ phần.
- Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của UBND thành phố Hải Phòng về việc hoàn tất thủ tục chuyển Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200534908 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 05 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 khu I Vạn Sơn, Phường Hải Sơn, Quận Đồ Sơn, TP. Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20.000.000.000 đồng, tương đương 2.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 252 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 249 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: cung cấp dịch vụ và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, thoát nước;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện chiếu sáng công cộng, điện các công trình công nghiệp;
- Xây dựng kè biển, kè chắn núi, kè sông hồ, kè đê;
- Hoạt động dịch vụ tang lễ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Xây dựng cơ bản	Số 8 khu I, Vạn Sơn, P.Hải Sơn, Q.Đồ Sơn, Hải Phòng	Sửa chữa, xây dựng các công trình của Công ty
Xí nghiệp Công viên cây xanh	Số 8 khu I, Vạn Sơn, P.Hải Sơn, Q.Đồ Sơn, Hải Phòng	Duy tu thường xuyên và không thường xuyên các hạng mục thuộc về Công viên cây xanh
Xí nghiệp Quản lý Môi trường	Số 8 khu I, Vạn Sơn, P.Hải Sơn, Q.Đồ Sơn, Hải Phòng	Duy tu thường xuyên và không thường xuyên các hạng mục thuộc về Môi trường
Xí nghiệp Vận tải	Số 8 khu I, Vạn Sơn, P.Hải Sơn, Q.Đồ Sơn, Hải Phòng	Thực hiện công tác vận tải để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty
Xí nghiệp Dịch vụ du lịch	Số 8 khu I, Vạn Sơn, P.Hải Sơn, Q.Đồ Sơn, Hải Phòng	Dịch vụ du lịch

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

2.6 . Tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |

2.7 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.8 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.9 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.11 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động thường xuyên là doanh thu duy tu cây xanh, vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng công cộng tại các địa bàn tại hai quận Đồ Sơn và Dương Kinh được Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Giao thông vận tải Thành phố Hải Phòng làm chủ đầu tư tổ chức thực hiện đấu thầu dịch vụ công ích.

Doanh thu không thường xuyên là doanh thu từ các công trình xây mới, sửa chữa, bảo trì các công trình công cộng của Thành phố mà Công ty đấu thầu được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	21.171.370	32.658.574
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.273.695.466	8.881.226.405
Các khoản tương đương tiền (i)	8.901.347.760	9.084.505.577
	10.196.214.596	17.998.390.556

(i) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồ Sơn với lãi suất 3%/năm.

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Sở Xây dựng Hải Phòng	27.726.850.601	-	13.329.576.526	-
Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng	7.788.370.450	-	6.902.743.400	-
Sở Giao thông Hải Phòng	5.199.030.491	-	1.774.943.000	-
Phải thu khách hàng khác	1.308.385.842	-	2.039.505.263	-
	42.022.637.384	-	24.046.768.189	-

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	11.085.595	-
Phải thu khác	120.559.447	-	270.318.620	-
	120.559.447	-	281.404.215	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Trả trước cho người bán	60.000.000	60.000.000	509.563.000	509.563.000
- Chi phí thực hiện Dự án Nghĩa trang nhân dân Quận Đồ Sơn	60.000.000	60.000.000	268.000.000	268.000.000
- Các đối tượng khác	-	-	241.563.000	241.563.000
+ Phải thu khác	-	-	254.554.501	254.554.501
- Chi phí thoái vốn	-	-	162.181.818	162.181.818
- Các đối tượng khác	-	-	92.372.683	92.372.683
	60.000.000	60.000.000	764.117.501	764.117.501

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	32.089.493.647	830.000.000	35.004.941.565	67.924.435.212
- Mua trong năm	-	546.296.296	2.634.259.259	3.180.555.555
- Thanh lý, nhượng bán	-	(830.000.000)	(5.071.062.608)	(5.901.062.608)
Số dư cuối năm	32.089.493.647	546.296.296	32.568.138.216	65.203.928.159
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	19.590.226.984	830.000.000	22.023.645.556	42.443.872.540
- Khấu hao TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong năm	267.285.784	11.332.174	2.048.179.774	2.326.797.732
- Hào mòn TSCĐ phục vụ hoạt động sự nghiệp trong năm	1.225.696.600	-	-	1.225.696.600
- Thanh lý, nhượng bán	-	(830.000.000)	(3.611.833.883)	(4.441.833.883)
Số dư cuối năm	21.083.209.368	11.332.174	20.459.991.447	41.554.532.989
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	12.499.266.663	-	12.981.296.009	25.480.562.672
Tại ngày cuối năm	11.006.284.279	534.964.122	12.108.146.769	23.649.395.170

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 15.974.860.422 VND (tại ngày 01/01/2023 là 13.345.411.422 VND).

8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả Xí nghiệp Xây dựng cơ bản	15.893.476.680	15.893.476.680	6.974.588.567	6.974.588.567
Phải trả Xí nghiệp Công viên cây xanh	2.401.011.850	2.401.011.850	2.604.090.661	2.604.090.661
Phòng Kế hoạch, kỹ thuật	-	-	960.531.515	960.531.515
Các đối tượng khác	927.411.470	927.411.470	2.463.489.520	2.463.489.520
	<u>19.221.900.000</u>	<u>19.221.900.000</u>	<u>13.002.700.263</u>	<u>13.002.700.263</u>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.177.366.242	6.783.183.735	7.266.174.931	-	1.694.375.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.055.451.157	1.186.142.334	1.219.598.477	-	1.021.995.014
Thuế thu nhập cá nhân	-	112.112.764	400.257.598	473.361.599	-	39.008.763
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	593.041.000	285.749.500	285.749.500	-	593.041.000
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.293.564	1.293.564	-	-
	-	3.937.971.163	8.659.626.731	9.249.178.071	-	3.348.419.823

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả khác cho người lao động	227.040.000	184.493.456
Các khoản phải trả, phải nộp khác	221.468.075	1.562.915.680
	448.508.075	1.747.409.136

11 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng mại và trông coi, chăm sóc mộ phần	2.770.408.702	2.051.119.805
Doanh thu phí dịch vụ vệ sinh	2.756.271.390	1.497.244.542
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	185.382.363	7.272.727
	5.712.062.455	3.555.637.074

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	2.111.628.273	3.851.231.915	25.962.860.188
Lãi trong năm	-	-	3.617.571.823	3.617.571.823
Phân phối lợi nhuận	-	718.033.824	(3.590.169.123)	(2.872.135.299)
Giảm khác	-	-	(597.352.005)	(597.352.005)
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	2.829.662.097	3.281.282.610	26.110.944.707
Lãi trong năm nay	-	-	3.926.678.377	3.926.678.377
Phân phối lợi nhuận (*)	-	656.256.522	(3.281.282.610)	(2.625.026.088)
Giảm khác (**)	-	-	(19.017.000)	(19.017.000)
Số dư cuối năm	20.000.000.000	3.485.918.619	3.907.661.377	27.393.579.996

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cổ đông thường niên năm 2023, số 09/NQ-ĐHĐCĐ.2023 ngày 28 tháng 4 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.281.282.610
Trích quỹ đầu tư phát triển	20,00%	656.256.522
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	49,52%	1.625.026.088
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)	30,48%	1.000.000.000
Trong đó:		
- Nộp NSNN phân cổ tức được chia trên phần vốn góp của Nhà nước tại Doanh nghiệp		575.217.000
- Cổ tức của các cổ đông khác		424.783.000

(**) Giảm lợi nhuận do quyết toán sai công trình nâng cấp, cải tạo vỉa hè, lắp đặt điện chiếu sáng trang trí tuyến đường Lý Thánh Tông theo quyết định thu hồi tiền số 02/QĐTH-TTrTC ngày 03/3/2023 của Thanh tra Tài chính - Sở Tài chính Hải Phòng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	11.504.340.000	57,52	11.504.340.000	57,52
Vốn góp của các cổ đông khác	8.495.660.000	42,48	8.495.660.000	42,48
	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	462.256.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.000.000.000	1.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.000.000.000	1.462.256.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	1.000.000.000	1.462.256.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.485.918.619	2.829.662.097
	3.485.918.619	2.829.662.097

13 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

Một số khoản nợ khó đòi đã xử lý trong năm do công trình không tiếp tục thực hiện.

	Số nợ đã xử lý
	VND
Công trình công viên Vụng Hương	191.198.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng	43.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư thiết kế và xây dựng Đô Thị	85.000.000
- Chi phí nhân công - XN công viên cây xanh	63.198.000
Công trình Seraphin	276.663.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng	145.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Môi Trường Xanh	61.663.000
- Trung tâm nghiên cứu ứng dụng Khoa học và Công nghệ	70.000.000
Công trình vườn ươm Anh Dũng 8	112.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng	80.000.000
- Hội đồng bồi thường hỗ trợ tái định cư Q. Dương Kinh	20.000.000
- Trung tâm Tài nguyên môi trường	12.000.000
Chi phí thoái vốn	162.181.818
Cộng	742.042.818

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	123.401.936.708	124.310.559.052
Trong đó:		
- Doanh thu công trình thường xuyên	87.806.694.971	81.471.557.604
- Doanh thu công trình không thường xuyên và công trình A ngoài	35.595.241.737	42.839.001.448
	<u>123.401.936.708</u>	<u>124.310.559.052</u>

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	104.720.703.845	106.524.324.444
Trong đó:		
- Giá vốn công trình thường xuyên	71.248.502.283	65.665.649.440
- Giá vốn công trình không thường xuyên và công trình A ngoài	33.472.201.562	40.858.675.004
	<u>104.720.703.845</u>	<u>106.524.324.444</u>

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	783.504.195	579.293.475
	<u>783.504.195</u>	<u>579.293.475</u>

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.523.830.763	7.711.157.370
Thuế, phí và lệ phí	25.773.600	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	77.000.000
Chi phí khác bằng tiền	6.047.950.102	5.061.919.790
	<u>14.597.554.465</u>	<u>12.850.077.160</u>

18 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý tài sản cố định với chi phí thanh lý và giá trị còn lại của tài sản cố định	570.994.915	-
Thu nhập từ các chi phí đã ghi nhận vào năm trước	519.497.882	-
Thu nhập khác	18.279	14.947.737
	1.090.511.076	14.947.737

19 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chênh lệch giữa giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định với thu nhập từ thanh lý	-	126.659.738
Xử lý nợ xấu	579.861.000	-
Các khoản bị phạt	1.293.564	509.005.698
Các khoản khác	263.718.394	196.413.617
	844.872.958	832.079.053

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.112.820.711	4.698.319.607
Các khoản điều chỉnh tăng	817.890.958	705.419.315
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>817.890.958</i>	<i>705.419.315</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	5.930.711.669	5.403.738.922
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.186.142.334	1.080.747.784
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	330.589.123
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.055.451.157	773.739.812
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.219.598.477)	(1.129.625.562)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	1.021.995.014	1.055.451.157

21 . LÃI CƠ BẢN, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	Trình bày lại VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.926.678.377	3.617.571.823
Các khoản điều chỉnh:	-	(1.625.026.088)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành</i>	-	(1.625.026.088)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.926.678.377	1.992.545.735
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.963	996

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có dự tính phát hành thêm cổ phiếu mới nên lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này bằng lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm 2022 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	15.168.623.971	10.556.330.161
Chi phí nhân công	51.830.752.074	42.426.171.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.326.797.732	2.935.606.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.436.761.860	58.394.373.798
Chi phí khác bằng tiền	16.487.541.209	5.061.919.790
	119.250.476.846	119.374.401.604

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

24 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ xây lắp và sửa chữa các công trình công cộng trên địa bàn Quận Đồ Sơn, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 12 và 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty cung cấp dịch vụ trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban điều hành đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Công ty bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát.

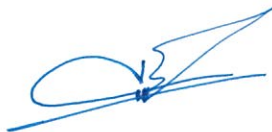
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng quản trị				
1	Ông Đỗ Trọng Nam	Chủ tịch	840.899.613	788.124.965
2	Ông Nguyễn Văn Hiền	Thành viên	171.420.200	103.090.000
3	Ông Đinh Văn Việt	Thành viên	171.420.200	89.550.000
Ban điều hành				
1	Ông Đỗ Phục Long	Tổng Giám đốc	661.721.857	588.186.723
2	Ông Nguyễn Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc	485.735.215	506.582.485
3	Ông Phạm Minh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	499.490.518	497.590.100
4	Ông Phạm Song Toàn	Phó Tổng Giám đốc	595.248.307	376.864.247
5	Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	535.245.675	124.561.730
Ban Kiểm soát				
1	Bà Bùi Thị Anh Đào	Trưởng ban	602.174.985	610.567.355
2	Ông Nguyễn Văn Tâm	Thành viên	141.160.200	88.690.000
3	Ông Nguyễn Hữu Minh	Thành viên	276.260.238	241.764.923
Tổng			4.980.777.007	4.015.572.559

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.

Người lập biểu



Hoàng Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Hải Phòng, ngày 21 tháng 03 năm 2024



Tổng Giám đốc

Đỗ Phục Long